

Số: 61/2025/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP The Golden Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ: Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 7777 9999 Fax:
- Email: info@thegoldengroup.vn Website: <https://thegoldengroup.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/07/2025 tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/>

Tài liệu đính kèm:
BCTC Q2/2025
VB giải trình

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Kim Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 01-20 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 -2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 5 - 20 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 Tháng 06 năm 2025


Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01-01-2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.191.592.038 | 143.970.622.125 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.3 | 5.372.636.427 | 6.421.646.938 |
| Tiền | 111 | | 5.372.636.427 | 4.221.646.938 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.200.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 22.506.911.449 | 17.249.622.443 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4 | 22.506.911.449 | 17.249.622.443 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.473.451.145 | 31.421.819.171 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.5 | 14.301.111.328 | 17.987.377.971 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.6 | 8.037.155.721 | 10.144.436.489 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 665.000.000 | 665.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | V.7 | 54.209.781.150 | 54.202.715.225 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (51.739.597.054) | (51.577.710.514) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 79.734.272.488 | 82.354.224.218 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 80.466.195.354 | 83.076.034.030 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (731.922.866) | (721.809.812) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.104.320.529 | 6.523.309.355 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 1.570.166.599 | 792.303.831 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.13 | 2.599.155.819 | 2.789.450.923 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 2.934.998.111 | 2.941.554.601 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 147.876.524.153 | 153.986.165.834 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.266.454.526 | 1.204.090.892 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.266.454.526 | 1.204.090.892 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89.653.988.740 | 93.888.788.189 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 25.542.138.080 | 28.680.844.893 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.671.991.674 | 44.671.991.674 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (19.129.853.594) | (15.991.146.781) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 3.616.851.459 | 4.650.237.597 |
| - Nguyên giá | 225 | | 10.333.861.356 | 10.333.861.356 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.717.009.897) | (5.683.623.759) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 60.494.999.201 | 60.557.705.699 |
| - Nguyên giá | 228 | | 61.052.843.193 | 61.052.843.193 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (557.843.992) | (495.137.494) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4 | 28.961.034.220 | 28.624.734.564 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 28.961.034.220 | 28.624.734.564 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 9.795.414.653 | 9.795.414.653 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (9.795.414.653) | (9.795.414.653) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.995.046.667 | 30.268.552.189 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 11.757.138.482 | 11.668.081.956 |
| Lợi thế thương mại | 269 | | 16.237.908.185 | 18.600.470.233 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 288.068.116.191 | 297.956.787.959 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 Tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01-01-2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 114.824.201.196 | 119.552.238.314 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 97.311.786.984 | 101.317.601.827 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 4.043.960.922 | 5.259.299.671 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.955.806.869 | 193.117.705 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 142.734.325 | 92.833.630 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 576.737.454 | 1.328.112.511 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 393.691.781 | 488.695.890 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 558.931.748 | 236.064.898 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 1.429.140.306 | 3.366.396.133 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 85.879.736.851 | 89.022.034.661 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.331.046.728 | 1.331.046.728 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.512.414.212 | 18.234.636.487 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 295.081.118 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 276.900.000 | 276.900.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 1.049.999.830 | 1.749.999.850 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 16.105.514.382 | 15.912.655.519 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.xb | 80.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 173.243.914.995 | 178.404.549.645 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 173.243.914.995 | 178.404.549.645 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 272.999.900.000 | 272.999.900.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.889.093.455 | 2.889.093.455 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (151.506.987.861) | (146.916.614.728) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (146.916.614.728) | (135.296.996.745) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4.590.373.133) | (11.619.617.983) |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 48.861.909.401 | 49.432.170.918 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 288.068.116.191 | 297.956.787.959 |


Trần Thị Thanh Loan
Người lập


Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng



Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH


Lũy kế 6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | | 99.896.467.203 | 117.346.159.715 | 211.162.959.230 | 281.892.709.939 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 120.490.237 | 266.062.209 | 132.397.403 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.17 | 99.896.467.203 | 117.225.669.478 | 210.896.897.021 | 281.760.312.536 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | V.18 | 90.824.246.331 | 102.182.514.194 | 191.702.358.914 | 257.900.076.751 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.072.220.872 | 15.043.155.284 | 19.194.538.107 | 23.860.235.785 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.19 | 326.130.367 | 313.857.292 | 349.359.897 | 324.788.621 |
| Chi phí tài chính | 22 | V.20 | 1.667.053.984 | 1.379.013.500 | 2.768.788.835 | 2.641.062.614 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.667.053.984 | 1.379.013.500 | 2.768.788.835 | 2.641.062.614 |
| Lợi nhuận trong các cty liên kết | 24 | | 40.061.475 | 56.548.047 | 136.299.656 | 99.337.533 |
| Chi phí bán hàng | 25 | V.21 | 7.180.777.740 | 6.705.559.815 | 14.287.099.535 | 13.897.206.412 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.22 | 3.861.233.308 | (2.398.071.590) | 10.296.681.331 | 13.011.095.670 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.270.652.318) | 9.727.058.898 | (7.672.372.041) | (5.265.002.757) |
| Thu nhập khác | 31 | V.23 | 651.451.836 | 297.722.389 | 2.771.247.595 | 535.331.247 |
| Chi phí khác | 32 | | 65.000.000 | 768.386.903 | 66.651.340 | 768.741.466 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 586.451.836 | (470.664.514) | 2.704.596.255 | (233.410.219) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2.684.200.482) | 9.256.394.384 | (4.967.775.786) | (5.498.412.976) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 141.256.945 | 439.385.705 | 192.858.863 | 688.136.973 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (2.825.457.427) | 8.817.008.679 | (5.160.634.649) | (6.186.549.949) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (2.106.552.133) | 8.539.312.692 | (4.590.373.133) | (1.232.599.245) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (718.905.294) | 277.695.987 | (570.261.516) | (4.953.950.704) |



Trần Thị Thanh Loan
Người lập



Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng





Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Lũy kế 6 tháng năm 2025


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Ghi chú | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 685.216.428 | (487.451.363) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | (4.967.775.786) | (5.498.412.976) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 6.597.361.497 | 7.646.109.298 |
| Các khoản dự phòng | 3 | 251.999.594 | (5.060.099.403) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 4 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (349.359.897) | (424.126.154) |
| Chi phí lãi vay | 6 | 2.768.788.835 | 2.641.062.614 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ | 8 | 4.301.014.243 | (695.466.621) |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | (1.295.030.555) | (16.420.518.739) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 2.609.838.676 | 8.398.918.448 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (1.147.719.371) | 10.935.593.837 |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | - |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (866.919.294) | 150.144.093 |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.915.967.271) | (2.856.122.381) |
| | | | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.108.070.891 | (1.078.680.166) |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác | 21 | - | (1.090.344.074) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (241.289.006) | (342.376.650) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.200.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (200.000.000) | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 349.359.897 | 354.040.558 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | (3.842.297.830) | (2.580.383.821) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 158.753.227.752 | 196.330.915.339 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (161.895.525.562) | (198.211.299.140) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (700.000.020) | (700.000.020) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (1.049.010.511) | (4.146.515.350) |
| | | | - |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.421.446.518 | 8.464.119.139 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.372.636.427 | 4.317.603.789 |


Trần Thị Thanh Loan
Người lập


Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng




Lý Thanh Nha
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày báo cáo là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.10 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 6/30/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 562.590.698 | 493.423.725 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.810.045.729 | 3.728.223.213 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 2.200.000.000 |
| | 5.372.636.427 | 6.421.646.938 |

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất tiền gửi là 4,3%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 22.506.911.449 | 22.506.911.449 | 17.249.622.443 | 17.249.622.443 |
| | 22.506.911.449 | 22.506.911.449 | 17.249.622.443 | 17.249.622.443 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 2,9%/ năm đến 4,2%/năm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư | TPHCM | 35,65% | 35,65% | Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư |

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty cổ phần XNK Louis Rice | TPHCM | 10,00% | 10,00% | Xuất khẩu gạo |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-------------|---------------|-------------|---------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) | 388.800.000 | - | 586.129.167 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice | 296.315.467 | (296.315.467) | 296.315.467 | (296.315.467) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang | 782.832.255 | (782.832.255) | 782.832.255 | (782.832.255) |
| Công ty Cổ phần HB Pharma | - | | 2.501.280 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | | | | |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex (nay là Công ty Cổ phần Lương thực Angimex) | 113.898.960 | (113.898.960) | 113.898.960 | (113.898.960) |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex | 278.228.739 | (278.228.739) | 278.228.739 | (278.228.739) |

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyễn Xuân Hòa | 8.658.849.315 | - | 8.301.808.219 | - |
| Công ty TNHH MTV Xe máy Thanh Vân | - | | 3.069.199.996 | - |
| Các khách hàng khác | 3.782.186.592 | (3.254.380.960) | 4.556.463.888 | (3.182.412.228) |
| | 14.301.111.328 | (4.725.656.381) | 17.987.377.971 | (4.653.687.649) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 6/30/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> |
| CN công ty ACC Xi nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC | 430.000.000 | (430.000.000) | 430.000.000 | (430.000.000) |
| Công ty TNHH kiến trúc và chuyển giao công nghệ Hà Nội | 550.000.001 | (550.000.001) | 550.000.001 | (550.000.001) |
| CÔNG TY HONDA VIỆT NAM | 6.750.314.718 | - | 8.329.520.486 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 306.841.002 | (238.653.002) | 834.916.002 | (238.653.002) |
| | 8.037.155.721 | (1.218.653.003) | 10.144.436.489 | (1.218.653.003) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | | 6/30/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | | |
| Tạm ứng | 564.574.492 | (540.000.000) | 549.296.205 | (540.000.000) | |
| Ký quỹ, ký cược | - | - | - | - | |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh | 45.000.000.000 | (45.000.000.000) | 45.000.000.000 | (45.000.000.000) | |
| Ông Bùi Ngọc Mỹ | 7.550.000.000 | - | 7.550.000.000 | - | |
| Các khoản chi hộ | - | - | - | - | |
| Phải thu khác | 1.095.206.658 | (255.287.670) | 1.103.419.020 | (165.369.862) | |
| | 54.209.781.150 | (45.795.287.670) | 54.202.715.225 | (45.705.369.862) | |
| b) Dài hạn | | | | | |
| Phải thu khác | 1.266.454.526 | - | 1.204.090.892 | - | |
| | 1.266.454.526 | - | 1.204.090.892 | - | |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | | 6/30/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá | 80.466.195.354 | (731.922.866) | 82.916.956.315 | (721.809.812) | |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 159.077.715 | - | |
| | 80.466.195.354 | (731.922.866) | 83.076.034.030 | (721.809.812) | |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.985.666.163 | 14.231.057.920 | 850.023.115 | 2.605.244.476 | 44.671.991.674 |
| Số dư cuối kỳ | <u>26.985.666.163</u> | <u>14.231.057.920</u> | <u>850.023.115</u> | <u>2.605.244.476</u> | <u>44.671.991.674</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.689.985.292 | 6.120.094.474 | 583.164.588 | 1.597.902.427 | 15.991.146.781 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.818.399.117 | 1.035.068.874 | 30.830.892 | 254.407.930 | 3.138.706.813 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>9.508.384.409</u> | <u>7.155.163.348</u> | <u>613.995.480</u> | <u>1.852.310.357</u> | <u>19.129.853.594</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 19.295.680.871 | 8.110.963.446 | 266.858.527 | 1.007.342.049 | 28.680.844.893 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>17.477.281.754</u> | <u>7.075.894.572</u> | <u>236.027.635</u> | <u>752.934.119</u> | <u>25.542.138.080</u> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 60.382.713.193 | - | 670.130.000 | 61.052.843.193 |
| Số dư cuối kỳ | <u>60.382.713.193</u> | <u>-</u> | <u>670.130.000</u> | <u>61.052.843.193</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 495.137.494 | 495.137.494 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 62.706.498 | 62.706.498 |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>557.843.992</u> | <u>557.843.992</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 60.382.713.193 | - | 174.992.506 | 60.557.705.699 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>60.382.713.193</u> | <u>-</u> | <u>112.286.008</u> | <u>60.494.999.201</u> |

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 6/30/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.570.166.599 | 792.303.831 |
| | 1.570.166.599 | 792.303.831 |
| b) Dài hạn | | |
| Phân bổ công cụ dụng cụ | 59.237.433 | 66.350.367 |
| Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia | 11.697.901.049 | 11.601.731.589 |
| | 11.757.138.482 | 11.668.081.956 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 6/30/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM | 3.291.481.404 | 3.291.481.404 | 4.350.071.739 | 4.350.071.739 |
| Công ty cổ phần XNK An Giang | - | - | 851.763.953 | 851.763.953 |
| Các nhà Cung Cấp khác | 752.479.518 | 752.479.518 | 57.463.979 | 57.463.979 |
| | 4.043.960.922 | 4.043.960.922 | 5.259.299.671 | 5.259.299.671 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp/(phải thu) trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 2.789.450.923 | 60.342.903 | 1.829.491.221 | 1.569.642.171 | 2.599.155.819 | 125.576.849 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.931.520.483 | - | - | - | 2.931.520.483 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 10.034.118 | 32.490.727 | 173.291.221 | 182.067.982 | 3.477.628 | 17.157.476 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 23.000.000 | 23.000.000 | - | - |
| | 5.731.005.524 | 92.833.630 | 2.025.782.442 | 1.774.710.153 | 5.534.153.930 | 142.734.325 |

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | | | | | | |
|-------------------------------------|--|----------------------|----------------------|--|--|--|
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | | 6/30/2025 | 1/1/2025 | | | |
| - UBND Tỉnh Hòa Bình | | VND | VND | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | | | |
| | | 690.127.200 | 614.723.166 | | | |
| | | - | 2.100.000.000 | | | |
| | | 739.013.106 | 651.672.967 | | | |
| | | 1.429.140.306 | 3.366.396.133 | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 276.900.000 | 276.900.000 | | | |
| | | 276.900.000 | 276.900.000 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025

| 15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH | | 1/1/2025 | | Trong năm | | 6/30/2025 | |
|-------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) | Vay ngắn hạn | | | | | | |
| | Vay ngắn hạn | 87.622.034.621 | 87.622.034.621 | 158.753.227.752 | 161.895.525.562 | 84.479.736.811 | 84.479.736.811 |
| - | Vay ngắn hạn | 87.622.034.621 | 87.622.034.621 | 158.753.227.752 | 161.895.525.562 | 84.479.736.811 | 84.479.736.811 |
| | Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.400.000.040 | 1.400.000.040 | 700.000.020 | 700.000.020 | 1.400.000.040 | 1.400.000.040 |
| - | Vay dài hạn đến hạn trả | 1.400.000.040 | 1.400.000.040 | 700.000.020 | 700.000.020 | 1.400.000.040 | 1.400.000.040 |
| | | 89.022.034.661 | 89.022.034.661 | 159.453.227.772 | 162.595.525.582 | 85.879.736.851 | 85.879.736.851 |
| b) | Vay dài hạn | | | | | | |
| - | Nợ thuế tài chính dài hạn | 1.749.999.850 | 1.749.999.850 | - | 700.000.020 | 1.049.999.830 | 1.049.999.830 |
| | | 1.749.999.850 | 1.749.999.850 | - | 700.000.020 | 1.049.999.830 | 1.049.999.830 |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 272.999.900.000 | - | 2.889.093.455 | (171.631.201.471) | 21.207.350.451 | 125.465.142.435 |
| - Tăng do góp vốn | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | (11.619.617.983) | (5.861.894.878) | (17.481.512.861) |
| - Tăng/ (giảm) khác | - | - | - | 36.334.204.726 | 34.086.715.345 | 70.420.920.071 |
| Số dư đầu năm nay | 272.999.900.000 | - | 2.889.093.455 | (146.916.614.728) | 49.432.170.918 | 178.404.549.645 |
| - Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | - | - | (4.590.373.133) | (570.261.517) | (5.160.634.650) |
| - Tăng/ (giảm) khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 272.999.900.000 | - | 2.889.093.455 | (151.506.987.861) | 48.861.909.401 | 173.243.914.995 |

b) Cổ phiếu

| | | |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 6/30/2025 | 1/1/2025 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | VND | VND |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

c) Các quỹ công ty

| | | |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6/30/2025 | 1/1/2025 |
| | VND | VND |
| | 2.889.093.455 | 2.889.093.455 |

17 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 204.778.721.978 | 239.657.318.775 |
| Doanh thu dịch vụ | 5.189.093.877 | 10.985.385.021 |
| Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư, tài sản mua sắm | - | 30.170.000.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | (150.918.834) | (132.391.260) |
| | 210.896.897.021 | 281.760.312.536 |

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa | 189.829.308.866 | 226.589.540.574 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị | 1.873.050.048 | 6.141.811.931 |
| Giá vốn bán bất động sản đầu tư, tài sản mua sắm | - | 30.356.400.000 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (5.187.675.754) |
| | 191.702.358.914 | 257.900.076.751 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 349.359.897 | 324.788.621 |
| | 349.359.897 | 324.788.621 |

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.768.788.835 | 2.641.062.614 |
| | 2.768.788.835 | 2.641.062.614 |

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG


| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.867.729.968 | 863.098.352 |
| Chi phí nhân viên | 8.926.248.246 | 8.602.673.952 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 794.723.863 | 2.321.733.721 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.888.276.936 | 1.231.398.638 |
| Chi phí khác bằng tiền | 810.120.522 | 878.301.749 |
| | 14.287.099.535 | 13.897.206.412 |

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 341.624.447 | 48.521.364 |
| Chi phí nhân viên | 2.627.332.337 | 2.056.082.870 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.451.793.088 | 468.464.504 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | 161.886.539 | 127.576.351 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 64.469.471 | 10.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.098.860.655 | 7.652.091.384 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 2.362.562.048 | 1.181.281.024 |
| Chi phí khác bằng tiền | 188.152.746 | 1.467.078.173 |
| | 10.296.681.331 | 13.011.095.670 |

23 . THU NHẬP KHÁC

| | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 | Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024 |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 2.771.247.595 | 535.331.247 |
| | 2.771.247.595 | 535.331.247 |


 Trần Thị Thanh Loan
 Người lập


 Trần Thị Thanh Loan
 Kế toán trưởng




 Lý Thanh Nhã
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 07 năm 2025